Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7419.20.20

Mã HS	7419.20.20
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm khác bằng đồng / - Đã được đúc, đúc khuôn, rập hoặc rèn nhưng chưa được gia công thêm: / - - Thùng, két, bể chứa và các loại đồ chứa đựng tương tự không gắn các thiết bị cơ khí hoặc thiết bị gia nhiệt
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 09:39:10
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/74192020/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12111
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12111
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q12111
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12111
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11460
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11403
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11403
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11403
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11403
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11403
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11403
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11455
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11455

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11455
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11455
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11455
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11455
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11456
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11456
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11456
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11456
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11456
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11456
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11459
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11409
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11415
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11415
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11415
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11415
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11415
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11415
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11448
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11448
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11448
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11448
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11448
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11448
VCFTA	2022	2022	0	VC!D11493
VCFTA	2023	2023	0	VC!E11493

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11493
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11493
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11493
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11493
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11478
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11478
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11478
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11478
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11478
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11478
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11478
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11478
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11478
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11478
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11478
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11478
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D11495
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E11495
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F11495
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11495
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11495
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11495
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D11494
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E11494
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F11494
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11494

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11494
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11494
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11441
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11441
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11441
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11441
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11441
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11441
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11441
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11478
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11478
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11478
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11478
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11478
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11478
RCEP B	2022	2022	0	B!D11478
RCEP B	2023	2023	0	B!E11478
RCEP B	2024	2024	0	B!F11478
RCEP B	2025	2025	0	B!G11478
RCEP B	2026	2026	0	B!H11478
RCEP B	2027	2027	0	B!I11478
RCEP C	2022	2022	0	C!D11478
RCEP C	2023	2023	0	C!E11478
RCEP C	2024	2024	0	C!F11478
RCEP C	2025	2025	0	C!G11478
RCEP C	2026	2026	0	C!H11478

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11478
RCEP D	2022	2022	0	D!D11477
RCEP D	2023	2023	0	D!E11477
RCEP D	2024	2024	0	D!F11477
RCEP D	2025	2025	0	D!G11477
RCEP D	2026	2026	0	D!H11477
RCEP D	2027	2027	0	D!I11477
RCEP E	2022	2022	0	E!D11481
RCEP E	2023	2023	0	E!E11481
RCEP E	2024	2024	0	E!F11481
RCEP E	2025	2025	0	E!G11481
RCEP E	2026	2026	0	E!H11481
RCEP E	2027	2027	0	E!I11481
RCEP F	2022	2022	0	F!D11478
RCEP F	2023	2023	0	F!E11478
RCEP F	2024	2024	0	F!F11478
RCEP F	2025	2025	0	F!G11478
RCEP F	2026	2026	0	F!H11478
RCEP F	2027	2027	0	F!I11478
VIFTA	2024	2024	4,3	VI!F10627
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G10627
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H10627
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I10627

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7419.20 có 3 dòng thuế; dòng 7419.20.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Thùng, két, bể chứa và các loại đồ chứa đựng tương tự không gắn các thiết bị cơ khí hoặc thiết bị gia nhiệt.	7419.20.10 Xích và các bộ phận của xích; 7419.20.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 7419.20.20 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 7419.20.20	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Đồng > Bán thành phẩm bằng chì, kẽm, thiếc hoặc hợp kim của chúng. (Tham chiếu mã HS 2 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7419.20.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 7419.20.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12111), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.